

Mẫu số B 09 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II/2015**

**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>171,282,453,808</b>	<b>205,091,889,255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>27,202,518,919</b>	<b>31,097,917,001</b>
1. Tiền	111		27,202,518,919	31,097,917,001
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>180,014,000</b>	<b>180,014,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		180,014,000	180,014,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>78,846,338,925</b>	<b>107,039,766,235</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,001,524,053	106,292,765,960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,446,930,159	3,609,340,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,273,669,980	2,013,444,548
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,875,785,267)	(4,875,785,267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>43,330,462,667</b>	<b>57,933,045,772</b>
1. Hàng tồn kho	141		43,330,462,667	57,933,045,772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>21,723,119,297</b>	<b>8,841,146,247</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		656,479,978	821,496,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		21,066,639,319	8,019,649,770
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>147,248,778,137</b>	<b>173,956,376,786</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>74,782,857,430</b>	<b>106,394,797,113</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		73,121,462,084	105,916,365,218
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,661,395,346	478,431,895
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35,517,176,909</b>	<b>35,069,996,348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35,517,176,909	35,069,996,348
- Nguyên giá	222		213,870,068,749	207,981,312,737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178,352,891,840)	(172,911,316,389)
1. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
1. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,685,576)	(138,685,576)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24,413,152,656</b>	<b>26,722,981,803</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,413,152,656	26,722,981,803
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,322,320,000</b>	<b>1,322,320,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,222,320,000	1,222,320,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,880,000,000	5,880,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,880,000,000)	(5,880,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,213,271,142</b>	<b>4,446,281,522</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,213,271,142	4,446,281,522
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>318,531,231,945</b>	<b>379,048,266,041</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>250,851,305,562</b>	<b>313,946,972,907</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>149,403,558,703</b>	<b>187,884,015,408</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,109,358,982	73,343,575,533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,017,061,493	31,043,087,582

3. Thuê và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		-1,613,088,320	5,181,422,845
4. Phải trả người lao động	314		9,584,078,216	16,999,090,595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,960,436,538	2,960,436,538
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,731,818,182	4,731,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27,479,220,407	10,936,644,938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25,285,119,750	41,530,799,427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,849,553,455	1,157,139,768
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101,447,746,859</b>	<b>126,062,957,499</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2,755,605,583	2,093,207,224
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6,547,645,240	7,607,002,377
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		88,695,118,113	111,824,170,060
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,449,377,923	4,538,577,838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>67,679,926,383</b>	<b>65,101,293,134</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,380,364,000	4,380,364,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2,611,290,000)	(2,611,290,000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,014,153,871	4,685,359,663
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,377,303,249	2,746,949,586
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,519,395,263	5,899,909,885
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5,899,909,885
- LNST chưa PP kỳ này	421b			0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>318,531,231,945</b>	<b>379,048,266,041</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày      tháng      năm 2015  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý II năm 2015*

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		31,390,817,982	65,634,006,552	75,684,684,581	118,982,978,218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,390,817,982	65,634,006,552	75,684,684,581	118,982,978,218
4. Giá vốn hàng bán	11		25,882,780,753	59,124,788,684	67,079,611,938	106,908,865,730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>5,508,037,229</b>	<b>6,509,217,868</b>	<b>8,605,072,643</b>	<b>12,074,112,488</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		237,012,371	75,302,135	425,903,012	141,823,583
7. Chi phí tài chính	22		532,373,386	2,448,422,531	1,217,671,130	4,639,639,530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		532,373,386	2,448,422,531	1,217,671,130	4,639,639,530
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,602,364,039	2,233,573,237	5,084,078,418	4,539,079,959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>2,610,312,175</b>	<b>1,902,524,235</b>	<b>2,729,226,107</b>	<b>3,037,216,582</b>
11. Thu nhập khác	31		-699,912,807	288,227,273	636,450,829	295,227,273
12. Chi phí khác	32		13,630,000	273	13,630,000	273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>-713,542,807</b>	<b>288,227,000</b>	<b>622,820,829</b>	<b>295,227,000</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>1,896,769,368</b>	<b>2,190,751,235</b>	<b>3,352,046,936</b>	<b>3,332,443,582</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		417,289,261	547,687,809	737,450,326	833,110,896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>1,479,480,107</b>	<b>1,643,063,426</b>	<b>2,614,596,610</b>	<b>2,499,332,687</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

## Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

## Quý II năm 2015

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 12 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 12., JSC, tiền thân là Xí nghiệp cơ giới và xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 2 năm 1993 của Bộ Xây dựng, và được đổi tên thành Công ty cơ giới và xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. Sau đó Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12 theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668 NQ/ĐHĐCĐ- LICOGI 12 ngày 22 tháng 6 năm 2006 thì Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 ngày 07/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2006.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 05/05/2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2011.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 25/12/2013.
- Vốn Điều lệ: **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. <i>Đại diện:</i> Dương Xuân Quang	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội  Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	596.700	11,93
2	Dương Xuân Quang	Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	601.184	12,02
3	Nguyễn Anh Tuấn	Khu tập thể ngân hàng NN & PTNT, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình	10.000	0,20

4	Hoàng Minh Tuấn	Số nhà 518, nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	153.248	3,06
5	Lê Quang Định	Số 20 ngõ 43, phố Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội	10.113	0,20
6	295 cổ đông còn lại		3.628.755	72,59
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.000.000</b>	<b>100,00</b>

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Dương Xuân Quang

**Trụ sở của Công ty**

Địa chỉ: Số 21 Phố Đại Từ - Phường Đại Kim – Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

Tel: 04 38 695 134

Fax: 04 38 685 014

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, thi công cơ giới các công trình thủy điện, hạ tầng và xử lý nền móng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;

- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)/.

#### **4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán FMIS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Trị giá xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**



**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

3.2 Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu

hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản sẽ được chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (từ 6 đến 7 năm) được xác định cao hơn so với thời hạn thuê (5 năm). cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	3 - 10
- Máy móc thiết bị	3-10

**3.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 và giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 .

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Licogi phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI	10

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Licogi 12.6 và Công ty CP Licogi 12.9) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính..

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, sản xuất và tiêu thụ bê tông, doanh thu khác (doanh thu cho thuê hoạt động máy móc, vật tư thiết bị; giá trị vật tư cấp cho các nhà thầu phụ) và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động xây lắp:

+ Cơ sở ghi nhận: Dựa trên các hồ sơ nghiệm thu thanh toán được bên giao thầu xác nhận đối với các khối lượng công việc đã thực hiện.

+ Giá trị ghi nhận doanh thu: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng nghiệm thu thanh toán từng lần hoặc hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình được Bên giao thầu xác nhận.

- Doanh thu hoạt động sản xuất bán bê tông, cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác:

+ Cơ sở ghi nhận: được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích.

+ Thời điểm ghi nhận: Là thời điểm khi hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao cho người mua dựa trên các chứng từ, biên bản giao nhận và các điều kiện khác phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp:***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác:***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo từng loại hàng hóa bán ra, cụ thể:

- Giá vốn hoạt động sản xuất và cung cấp bê tông thương phẩm, bán hàng hoá và sản phẩm công nghiệp khác: được xác định và kết chuyển theo toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Không có giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm.

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

+ Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang), ngoại trừ công trình K1 Hào Nam, nhà hát múa rối Trung ương, No3 Cầu Giấy.

+ Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán chính thức hoặc dự toán tương đương (trường hợp không có dự toán chính thức) .

+ Đối với một số công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận giá vốn trong các năm trước thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ (nếu có).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>365,797,441</b>	<b>1,686,705,466</b>
Văn phòng Công ty	128,728,500	714,636,525
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	37,056,970	37,056,970
XNSX VLXD Hà Nam		135,000,000
Xí nghiệp XLNM	200,011,971	800,011,971
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>26,836,721,478</b>	<b>29,411,211,535</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>26,341,211,759</b>	<b>29,406,991,526</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	3,029,576,140	11,531,288,718
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	30,627,778	30,474,278
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	23,278,683,415	17,842,904,104
Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - HN	2,324,426	2,324,426
<b>Xí nghiệp Xây dựng 12.1</b>	<b>1,971,342</b>	<b>1,971,342</b>
Ngân hàng Công thương Đồng Đa	1,971,342	1,971,342
<b>XNSX VLXD Hà Nam</b>	<b>493,538,377</b>	<b>2,248,667</b>
Ngân hàng công thương Hà Nam	493,538,377	2,248,667
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,202,518,919</b>	<b>31,097,917,001</b>

<b>2 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty (NH Đầu tư và phát triển HN)	180,014,000	180,014,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>180,014,000</b>	<b>180,014,000</b>
<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	55,561,346,868	72,241,862,694
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	20,973,521,594	31,091,317,675
XNSX VLXD Hà Nam	1,466,655,591	2,959,585,591
<b>Tổng cộng</b>	<b>78,001,524,053</b>	<b>106,292,765,960</b>
<b>4 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	2,417,480,165	3,579,891,000
Xí nghiệp Cơ giới 12.2	29,449,994	29,449,994
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,446,930,159</b>	<b>3,609,340,994</b>
<b>5 Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	2,842,590,191	1,582,364,759
Xí nghiệp XD 12.2	426,929,182	426,929,182
Xí nghiệp XLNM	4,150,607	4,150,607
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,273,669,980</b>	<b>2,013,444,548</b>
<b>6 Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<i>Nguyên vật liệu tồn kho</i>	<b>4,915,143,613</b>	<b>4,342,869,745</b>
Văn phòng Công ty	3,143,992,677	3,154,733,857
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	1,059,207,089	555,893,660
Xí nghiệp Cơ giới 12.2	93,246,275	93,246,275
XNSX VLXD Hà Nam	523,505,679	443,804,060
Xí nghiệp Xử lý Nền móng	95,191,893	95,191,893
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>46,059,422</b>	<b>50,234,009</b>
Văn phòng Công ty	46,059,422	50,234,009
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>38,369,259,632</b>	<b>49,931,859,359</b>
Văn phòng Công ty	27,164,994,261	31,853,499,861
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	10,920,098,425	18,078,359,498
XNSX VLXD Hà Nam	284,166,946	
<b>Thành phẩm tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>3,608,082,659</b>

XNSX VLXD Hà Nam		3,608,082,659
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,330,462,667</b>	<b>57,933,045,772</b>
<b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	656,479,978	821,496,477
<b>Tổng cộng</b>	<b>656,479,978</b>	<b>821,496,477</b>
<b>8 Các khoản phải thu dài hạn khách hàng</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	73,121,462,084	105,916,365,218
<b>Tổng cộng</b>	<b>73,121,462,084</b>	<b>105,916,365,218</b>
<b>9 Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Văn phòng Công ty	1,661,395,346	478,431,895
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,661,395,346</b>	<b>478,431,895</b>

<b>10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
					Đơn vị tính: VND
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
- Số dư ngày 01/01/2015	16,314,671,538	136,169,514,366	54,052,243,556	1,444,883,277	<b>207,981,312,737</b>
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-			-	-
- Tăng khác	2,692,953,941	20,036,154,065	18,637,384,866	-	<b>41,366,492,872</b>
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(2,692,953,941)	(16,271,779,463)	(16,513,003,456)		<b>(35,477,736,860)</b>
- Số dư ngày 31/06/2015	16,314,671,538	139,933,888,968	56,176,624,966	1,444,883,277	<b>213,870,068,749</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/01/2015	11,254,451,867	113,175,882,803	47,144,808,967	1,336,172,752	<b>172,911,316,389</b>
- Khấu hao trong năm	3,590,246,178	18,509,541,391	14,648,108,421	85,297,127	<b>36,833,193,117</b>
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	(2,200,267,382)	(14,937,077,841)	(14,165,635,202)	(88,637,241)	<b>(31,391,617,666)</b>
- Số dư ngày 31/06/2015	12,644,430,663	116,748,346,353	47,627,282,186	1,332,832,638	<b>178,352,891,840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/01/2015	<b>5,060,219,671</b>	<b>22,993,631,563</b>	<b>6,907,434,589</b>	<b>108,710,525</b>	<b>35,069,996,348</b>
- Tại ngày 31/06/2015	<b>3,670,240,875</b>	<b>23,185,542,615</b>	<b>8,549,342,780</b>	<b>112,050,639</b>	<b>35,517,176,909</b>

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Phần mềm kế toán + Thương hiệu Licogi	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐVH</b>			
	- Số dư ngày 01/01/2015	-	138,685,576
	- Mua trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác	-	-
	- Số dư ngày 30/06/2015	-	138,685,576
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
	- Số dư ngày 01/01/2015	-	138,685,576
	- Khấu hao trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác	-	-
	- Số dư ngày 30/06/2015	-	138,685,576
<b>Giá trị còn lại</b>			
	- Tại ngày 01/01/2015	-	-
	- Tại ngày 30/06/2015	-	-
<b>12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Tòa nhà Licogi 12	23,968,024,634	23,968,024,634
	Đền bù khu đất Cầu Bươu	445,128,022	445,128,022
	Trạm bê tông 2		2,309,829,147
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24,413,152,656</b>	<b>26,722,981,803</b>
<b>13 Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Công ty CP Licogi 12.9	5,880,000,000	5,880,000,000
	Công ty CP Licogi 12.6	1,222,320,000	1,222,320,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7,102,320,000</b>	<b>7,102,320,000</b>
<b>14 Chi phí trả trước dài hạn:</b>		<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	XNSX VLXD Hà Nam	11,213,271,142	4,446,281,522
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11,213,271,142</b>	<b>4,446,281,522</b>



<b>15</b>	<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Văn phòng Công ty	9,673,708,494	21,098,572,922
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1	34,496,398,601	48,811,672,734
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2	1,581,731,554	1,581,731,554
	XNSX VLXD Hà Nam	505,922,010	
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng	1,851,598,323	1,851,598,323
	<b>Tổng cộng</b>	<b>48,109,358,982</b>	<b>73,343,575,533</b>
<b>16</b>	<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Văn phòng Công ty	31,017,061,493	31,043,087,582
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31,017,061,493</b>	<b>31,043,087,582</b>
<b>17</b>	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	19,358,640,649	40,112,635,076
	Ngân hàng TMCP Quân đội	5,317,814,750	
	Quỹ tương trợ Công ty	190,639,351	190,639,351
	Các đối tượng khác	418,025,000	1,227,525,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25,285,119,750</b>	<b>41,530,799,427</b>
<b>18</b>	<b>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1,613,088,320)	3,945,348,063
	Thuế TNDN		147,340,956
	Các loại thuế khác		1,088,733,826
	<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>(1,613,088,320)</b>	<b>5,181,422,845</b>
<b>19</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	Kinh phí Công đoàn	1,404,523,725	1,363,876,625
	Bảo hiểm xã hội		76,591,637
	Quỹ quản lý cấp trên	305,509,295	189,232,770
	Phải trả khác (*)	25,769,187,387	9,306,943,906
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27,479,220,407</b>	<b>10,936,644,938</b>

(\*): trong đó có 23.560.222.523 đồng là số dư có của tài khoản 141 đã được Công ty phân loại lại

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>20 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
CT T&T	4,731,818,182	4,731,818,182
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,731,818,182</b>	<b>4,731,818,182</b>
<b>21 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công trình thủy điện Dakmi	1,658,246,307	1,658,246,307
Cọc bê tông móng cầu B05 XN 12.1	1,080,940,095	1,080,940,095
Cầu A7-01 B40-50 HN - HP (XN 12.1)	221,250,136	221,250,136
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,960,436,538</b>	<b>2,960,436,538</b>
<b>22 Phải trả người bán dài hạn</b>		
Văn phòng Công ty	2,755,605,583	2,093,207,224
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,755,605,583</b>	<b>2,093,207,224</b>
<b>23 Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Văn phòng Công ty	6,547,645,240	7,607,002,377
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,547,645,240</b>	<b>7,607,002,377</b>
<b>24 Vay và nợ dài hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội		357,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	3,449,377,923	4,181,577,838
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,449,377,923</b>	<b>4,538,577,838</b>
<b>25 Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Tòa nhà hỗn hợp Licogi 12	14,750,115,376	15,100,028,203
Công trình thủy điện Bản Chát	1,875,394,690	1,875,394,690
CTTĐ Đồng Nai	71,766,105,405	94,545,244,525
Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	303,502,642	303,502,642
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,695,118,113</b>	<b>111,824,170,060</b>

26 <b>Vốn chủ sở hữu</b>								
26.1 <b>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>								
								Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>4,380,364,000</b>	<b>(2,611,290,000)</b>			<b>5,969,445,811</b>	<b>4,168,375,403</b>	<b>61,906,895,214</b>
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>4,380,364,000</b>	<b>(2,611,290,000)</b>			<b>5,899,909,885</b>	<b>7,432,309,249</b>	<b>65,101,293,134</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						3,352,046,936		3,352,046,936
- Tăng khác							10,391,457,120	10,391,457,120
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						(3,732,561,558)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>4,380,364,000</b>	<b>(2,611,290,000)</b>			<b>5,519,395,263</b>	<b>10,391,457,120</b>	<b>67,679,926,383</b>

<b>26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Vốn Nhà nước	5,967,000,000	5,967,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,033,000,000	44,033,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

<b>26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm		50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-

<b>26.4 Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,000,000</i>	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</b>		

<b>26.5 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Quỹ đầu tư phát triển	5,014,153,871	4,685,359,663
Quỹ dự phòng tài chính	5,377,303,249	2,746,949,586
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,391,457,120</b>	<b>7,432,309,249</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>27 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	21,509,975,020	25,573,540,336

	Doanh thu cung cấp bê tông	5,233,006,591	21,708,512,728
	Doanh thu xử lý nền móng	34,873,058,099	22,063,690,298
	Doanh thu thi công cơ giới thủy điện	4,165,279,423	48,751,493,834
	Doanh thu khai thác đá	233,700,000	
	Doanh thu khác	9,669,665,448	885,741,022
	<b>Tổng cộng</b>	<b>75,684,684,581</b>	<b>118,982,978,218</b>
<b>28</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
	Giá vốn hoạt động xây lắp	23,569,146,342	21,628,240,783
	Giá vốn cung cấp bê tông	5,012,889,229	20,048,528,765
	Giá vốn xử lý nền móng	106,164,080	20,226,888,813
	Giá vốn thi công cơ giới thủy điện	35,355,710,906	44,646,580,019
	Giá vốn khai thác đá	329,933,871	
	Giá vốn khác	2,705,767,510	358,627,350
	<b>Tổng cộng</b>	<b>67,079,611,938</b>	<b>106,908,865,730</b>
<b>29</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425,903,012	141,823,583
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>425,903,012</b>	<b>141,823,583</b>
<b>30</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
	Lãi tiền vay	1,217,671,130	4,639,639,530
	Chi phí tài chính khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,217,671,130</b>	<b>4,639,639,530</b>
<b>31</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	636,450,829	295,227,273
	Các khoản khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>636,450,829</b>	<b>295,227,273</b>

	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
<b>32 Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TCSĐ và chi phí thanh toán, nhượng bán TSCĐ	13,630,000	273
Các khoản khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,630,000</b>	<b>273</b>
<b>33 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,851,510,300	2,503,942,220
Chi phí vật liệu quản lý	116,137,386	30,915,700
Chi phí đồ dùng văn phòng	141,187,568	135,769,076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483,652,363	407,529,112
Thuế, phí và lệ phí		3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,853,287	342,258,061
Chi phí xăng xe, tiếp khách	649,711,408	560,115,976
Chi phí QLDN khác	217,026,106	555,549,814
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,084,078,418</b>	<b>4,539,079,959</b>
<b>34 Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Đến 30/6/2015</b>	<b>Đến 30/6/2014</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	76,747,038,422	119,420,029,074
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	73,394,991,486	116,087,585,492
Các khoản được trừ khi tính thuế		
<i>Cổ tức nhận được từ Công ty con</i>		
<i>Chuyển lỗ năm 2008</i>		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>3,352,046,936</b>	<b>3,332,443,582</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành		-
(Điều chỉnh giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009)		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>737,450,326</b>	<b>833,110,896</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**

Số 21 Phố Đại Từ - Phường Đại Kim – Quận Hoàng Mai – Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho quý II năm 2015*

---

**Tổng cộng**

---

**737,450,326**

---

**833,110,896**

---

**Người lập biểu****Kế toán trưởng***Lập, ngày tháng năm 2015***Tổng giám đốc**